

Số: 109 /KH-UBND

Lào Cai, ngày 09 tháng 5 năm 2019

**KẾ HOẠCH**  
**Cải thiện chỉ số PCI tỉnh Lào Cai năm 2019**

NTKD  
18/5  
✓  
Thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021; căn cứ kết quả điều tra, khảo sát và công bố chỉ số PCI năm 2018 do VCCI tiến hành, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cải thiện chỉ số PCI tỉnh Lào Cai năm 2019 như sau:

**I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU**

**1. Mục tiêu**

Cải thiện chất lượng môi trường kinh doanh, nâng cao năng suất, hiệu quả hỗ trợ các thành phần kinh tế để phấn đấu đứng trong nhóm dẫn đầu cả nước về thực hiện Nghị quyết 02 của Chính phủ và xếp hạng chỉ số PCI.

Khuyến khích, tạo động lực thúc đẩy cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, phát triển hài hòa, trong đó chú trọng nâng cao năng lực quản trị, vai trò, trách nhiệm xã hội, đồng thời từng bước xây dựng thương hiệu văn hóa của cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh. Qua đó, góp phần nâng cao chất lượng, trình độ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai thời gian tới.

**2. Một số mục tiêu cụ thể**

- Phấn đấu tổng điểm PCI tăng trên 3,37 điểm so năm 2018 (từ 64,63 lên trên 68,0 điểm).

- Ưu tiên tập trung thực hiện các giải pháp cụ thể, phù hợp thực tiễn để cải thiện và tăng điểm cả 10 chỉ số so năm 2018, bao gồm các chỉ số: Gia nhập thị trường tăng từ 7,33 điểm lên trên 7,5 điểm; Tiếp cận đất đai tăng từ 5,99 điểm lên trên 6,5 điểm; Tính minh bạch tăng từ 6,22 điểm lên trên 6,4 điểm; Chi phí thời gian tăng từ 6,87 điểm lên trên 6,95 điểm; Chi phí không chính thức tăng từ 6,27 điểm lên trên 6,5 điểm; Cạnh tranh bình đẳng tăng từ 6,33 điểm lên trên 6,5 điểm; Tính năng động tăng từ 6,67 điểm lên trên 7,0 điểm; Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp tăng từ 6,27 điểm lên trên 6,9 điểm; Đào tạo lao động tăng từ 6,39 điểm lên trên 6,6 điểm; Thiết chế pháp lý<sup>1</sup> tăng từ 7,99 điểm lên trên 8,1 điểm.

<sup>1</sup> Đây là chỉ số cao điểm nhất của tỉnh Lào Cai trong 10 chỉ số thành phần PCI năm 2018 và cũng là chỉ số thành phần cao nhất cả nước.

### 3. Yêu cầu

- Nguyên tắc giao nhiệm vụ thực hiện cải thiện các chỉ số cho các cơ quan liên quan: *Giải pháp cải thiện từng chỉ số thành phần phải gắn với các chỉ tiêu cụ thể cấu thành lên mỗi chỉ số thành phần đó<sup>2</sup>, mỗi chỉ tiêu cụ thể gắn với từng cơ quan chủ trì, đầu mối thực hiện.* Do đó yêu cầu các cơ quan triển khai hoạt động cải thiện chỉ số PCI phải ưu tiên tính trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với thực tế, có kế hoạch cụ thể, rõ ràng, mang tính khả thi cao. Thủ trưởng các sở, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan căn cứ vào Kế hoạch này trực tiếp chỉ đạo xây dựng chương trình, kế hoạch hành động cụ thể của từng cơ quan, đơn vị.

- Song song với việc triển khai thực hiện các giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao chỉ số PCI, cần chú trọng công tác kiểm tra, đôn đốc, đánh giá kết quả thực hiện làm cơ sở tăng hiệu quả việc triển khai thực hiện Kế hoạch này theo yêu cầu đề ra.

- Đảm bảo sự thống nhất trong chỉ đạo, quản lý, điều hành; yêu cầu các cơ quan, đơn vị giao nhiệm vụ chủ trì phải chủ động, tích cực, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ được giao nhằm đạt kết quả cao nhất trong điều kiện thực tế.

## II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ngành, địa phương tập trung chỉ đạo thực hiện quyết liệt công tác cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao chỉ số PCI trong năm 2019 và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về **128 chỉ tiêu** cụ thể gắn với các chỉ số thành phần PCI như sau:

### 1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, đầu mối theo dõi, thực hiện các giải pháp cải thiện 25 chỉ tiêu<sup>3</sup>, gồm: 10 chỉ tiêu cấu thành chỉ số Gia nhập thị trường; 02 chỉ tiêu cấu thành chỉ số Tính minh bạch; 01 chỉ tiêu cấu thành chỉ số Chi phí không chính thức; 07 chỉ tiêu cấu thành chỉ số Cạnh tranh bình đẳng; 05 chỉ tiêu cấu thành chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.

- Tiếp tục triển khai hiệu quả các thủ tục công bố thông tin doanh nghiệp, công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp và thông báo mẫu dấu theo phương thức điện tử, tăng tỷ lệ giải quyết thủ tục trực tuyến.

- Đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền nhằm kích lệ, khuyến khích doanh nghiệp, người dân thực hiện đăng ký kinh doanh qua mạng.

- Nâng cao chất lượng tư vấn, hướng dẫn thủ tục cho doanh nghiệp (trực tiếp, qua điện thoại, thư điện tử...); cải thiện chất lượng hỗ trợ thủ tục đầu tư, đăng ký kinh doanh trên Cổng thông tin điện tử Sở Kế hoạch và Đầu tư, cũng như các chính sách liên quan để doanh nghiệp, nhà đầu tư thuận lợi tra cứu, tìm hiểu, ứng dụng thực tế.

- Tiếp tục tham mưu, thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành

<sup>2</sup> Đây chính là bảng câu hỏi VCCI thực hiện đến từng doanh nghiệp được khảo sát.

<sup>3</sup> Mục: 1.1 – 1.10; 3.1; 3.4; 5.8; 6.1; 6.6 – 6.9; 6.12; 6.14; 8.2; 8.3; 8.22 – 8.24 của Phụ lục

chính về các lĩnh vực liên quan, nhất là về đầu tư, đăng ký doanh nghiệp, đấu thầu, thẩm định.

- Nghiên cứu, hướng dẫn doanh nghiệp áp dụng, sử dụng chữ ký số trong quan hệ giao dịch, liên hệ, làm việc với cơ quan quản lý nhà nước và các đối tác.

- Chủ trì, phối hợp Tòa án tỉnh đăng tải thông tin về các vụ việc phá sản, danh sách chủ nợ tại Cổng thông tin điện tử Sở Kế hoạch và Đầu tư. Thường xuyên đăng tải danh sách doanh nghiệp chậm triển khai hoạt động kinh doanh, tạm ngừng kinh doanh, các dự án đầu tư chậm triển khai hoạt động, các dự án đầu tư ngừng triển khai hoạt động trên Cổng thông tin điện tử.

- Chủ trì tham mưu xây dựng, triển khai Bộ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành, huyện, thành phố (chỉ số DDCI) để đánh giá toàn diện chất lượng điều hành các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh.

- Tăng cường công tác thẩm tra, thẩm định, kiểm tra, giám sát trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn theo tinh thần chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh.

- Chủ trì tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch này định kỳ 9 tháng (trước ngày 30/9/2019), cả năm 2019 (trước ngày 25/12/2019); thực hiện báo cáo đột xuất theo yêu cầu của UBND tỉnh hoặc phát sinh các nội dung cần bổ sung, điều chỉnh.

## 2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, đầu mối theo dõi, thực hiện các giải pháp cải thiện 15 chỉ tiêu<sup>4</sup>, gồm: 11 chỉ tiêu cấu thành chỉ Tiếp cận đất đai; 01 chỉ tiêu cấu thành chỉ số Chi phí không chính thức; 03 chỉ tiêu cấu thành chỉ số Cạnh tranh bình đẳng.

- Tập trung triển khai quyết liệt các giải pháp cụ thể, thiết thực nhằm đơn giản hóa thủ tục liên quan đến đất đai, giải quyết hiệu quả việc tiếp cận đất đai của doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ.

- Đơn giản hóa thủ tục, hồ sơ, thực hiện kết nối điện tử liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận sở hữu công trình xây dựng với các thủ tục xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai.

- Đa dạng hóa các hình thức minh bạch trong tiếp cận nguồn lực đất đai, mặt bằng sản xuất, đảm bảo cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các thủ tục hành chính có liên quan về đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản.

- Tích cực phối hợp, hỗ trợ các địa phương tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác GPMB, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho doanh nghiệp, nhà đầu tư. Riêng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, yêu cầu tạo thuận lợi trong tiếp cận đất đai, tổ chức hội nghị đối thoại chuyên đề để hướng dẫn cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư nói chung, doanh nghiệp nhỏ và vừa nói riêng

<sup>4</sup> Mục: 2.1 – 2.11; 5.7; 6.2; 6.4; 6.13 của Phụ lục

tiếp cận quỹ đất phát triển.

- Tham mưu UBND tỉnh giải quyết triệt để, dứt điểm các vụ khiếu kiện, khiếu nại liên quan đến đất đai, môi trường theo hướng: Giải quyết từ vụ việc đơn giản đến phức tạp (từ dễ đến khó); lộ trình, bước đi, thủ tục theo quy định để giải quyết thỏa đáng, hài hòa các phát sinh; đề xuất giải pháp, cơ chế phòng ngừa, hạn chế thấp nhất các vụ việc khiếu nại, khiếu kiện về đất đai, môi trường trong thời gian tới.

### **3. Sở Tư pháp**

- Chủ trì, đầu mối theo dõi, thực hiện các giải pháp cải thiện 10 chỉ tiêu<sup>5</sup>, gồm: 03 chỉ tiêu cấu thành chỉ số Tính minh bạch; 01 chỉ tiêu cấu thành chỉ số Chi phí thời gian; 03 chỉ tiêu cấu thành chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; 03 chỉ tiêu cấu thành chỉ số Thiết chế pháp lý.

- Tập trung phát triển đội ngũ quản tài viên, trọng tài và luật sư, nhất là luật sư chuyên sâu về kinh tế, thương mại, đầu tư trên địa bàn tỉnh để tham gia hiệu quả hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

- Tổ chức gặp gỡ, đối thoại với cộng đồng các doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhất là các doanh nghiệp, nhà đầu tư cần hỗ trợ pháp lý để tham mưu, đề xuất giải pháp hỗ trợ kịp thời, hiệu quả.

- Phối hợp Tòa án nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan hoàn thiện, công khai thủ tục hành chính về giải quyết tranh chấp hợp đồng, giải quyết phá sản doanh nghiệp theo quy định.

- Đổi mới phương pháp phổ biến pháp luật theo hướng chất lượng, đơn giản dễ tiếp thu, so sánh cũ – mới, thiết thực với thực tiễn, lĩnh vực hoạt động của các cơ quan, nhóm doanh nghiệp.

### **4. Sở Tài chính**

- Chủ trì, đầu mối theo dõi, thực hiện các giải pháp cải thiện 04 chỉ tiêu<sup>6</sup>, gồm: 01 chỉ tiêu cấu thành chỉ số Tính minh bạch; 03 chỉ tiêu cấu thành chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.

- Thực hiện công khai ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính.

- Căn cứ khả năng cân đối ngân sách đảm bảo kinh phí cho các hoạt động nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao chỉ số PCI.

- Tiếp tục nghiên cứu, tham mưu nội dung về tăng quyền tự chủ về tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập, chuyển đổi mô hình hoạt động sang doanh nghiệp đối với một số đơn vị theo quy định, hướng dẫn của Trung ương, phù hợp với thực tiễn của tỉnh.

### **5. Văn phòng UBND tỉnh**

<sup>5</sup> Mục: 3.2; 3.7; 3.9; 4.1; 8.7 – 8.9; 10.1; 10.2; 10.9 của Phụ lục

<sup>6</sup> Mục: 3.3; 8.19 – 8.21 của Phụ lục

- Chủ trì, đầu mối theo dõi, thực hiện các giải pháp cải thiện 17 chỉ tiêu<sup>7</sup>, gồm: 03 chỉ tiêu cấu thành chỉ số Tính minh bạch; 03 chỉ tiêu cấu thành chỉ số Chi phí thời gian; 01 chỉ tiêu cấu thành chỉ số Chi phí không chính thức; 02 chỉ tiêu cấu thành chỉ số Cạnh tranh bình đẳng; 07 chỉ tiêu cấu thành chỉ số Tính năng động; 01 chỉ tiêu cấu thành chỉ số Thiết chế pháp lý.

- Chủ trì rà soát thời hạn giải quyết TTHC đảm bảo không để chậm trễ; công khai việc giải quyết TTHC đối với người dân, doanh nghiệp trên phương tiện thông tin truyền thông của Tỉnh.

- Chủ động đề xuất các giải pháp thực hiện đảm bảo hiệu quả hoạt động của Tổ công tác giúp việc Thường trực UBND tỉnh; khuyến khích người dân, doanh nghiệp trao đổi, kiến nghị những nội dung liên quan qua đường dây nóng của Chủ tịch UBND tỉnh, Chánh Văn phòng UBND tỉnh.

- Chủ trì thực hiện chuẩn hóa các TTHC; phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông nâng cao hiệu quả hoạt động Cổng thông tin điện tử tỉnh theo hướng mở, thuận lợi tiếp thu ý kiến đóng góp của nhân dân, doanh nghiệp, đảm bảo cung cấp đầy đủ, kịp thời việc tra cứu thông tin của nhân dân và doanh nghiệp, nhà đầu tư.

- Nghiên cứu, triển khai thực hiện đa dạng các kênh thông tin để cung cấp, công bố tài liệu pháp lý, các văn bản pháp luật của Trung ương, của Tỉnh, định hướng đường lối chính sách phát triển của Tỉnh để nhân dân và doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận. Tham mưu Thường trực UBND tỉnh tổ chức các cuộc làm việc, đối thoại với Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh, các nhóm doanh nghiệp lĩnh vực chuyên ngành để nắm bắt khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, nhà đầu tư. Qua đó, góp phần nâng cao hiệu quả đối thoại giữa chính quyền tỉnh với doanh nghiệp, đẩy mạnh tính minh bạch, công khai hóa các chủ trương, đường lối phục vụ doanh nghiệp, nhà đầu tư.

- Quan tâm phối hợp với Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh trong việc lấy ý kiến tham gia, góp ý để xây dựng hoàn thiện hệ thống chính sách, quy định của Tỉnh.

- Tích cực tham mưu cụ thể hóa các quy định mới của Trung ương, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh để kịp thời hướng dẫn cơ quan quản lý nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp triển khai thực hiện đúng quy định, phù hợp với thực tiễn của địa phương, đặc biệt là những chính sách, quy định tác động trực tiếp tới doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp liên quan.

## **6. Sở Thông tin và Truyền thông**

- Chủ trì, đầu mối theo dõi, thực hiện các giải pháp cải thiện 02 chỉ tiêu<sup>8</sup>, cấu thành chỉ số Tính minh bạch.

- Phối hợp Văn phòng UBND tỉnh nâng cao hiệu quả, “độ mở” của Cổng thông tin điện tử Tỉnh.

- Tham mưu UBND tỉnh giải pháp thúc đẩy phát triển doanh nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin – viễn thông.

<sup>7</sup> Mục: 3.5; 3.6; 3.10; 4.4; 4.5; 4.7; 6.5; 6.11; 7.1-7.4; 7.6-7.9; 10.3 của Phụ lục

<sup>8</sup> Mục: 3.11; 3.12 của Phụ lục

- Phối hợp, hướng dẫn các cơ quan báo chí của tỉnh, các cơ quan thông tấn, báo chí thường trú trên địa bàn tỉnh tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết 02 của Chính phủ và Kế hoạch này để cộng đồng doanh nghiệp, nhân dân tiếp cận, hưởng ứng, giám sát việc triển khai thực hiện.

- Chủ trì, đầu mối theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn và đánh giá hiệu quả việc cung cấp thông tin trên Cổng thông tin của tỉnh, của sở, ngành, địa phương, nhất là các thông tin hữu ích (theo quy định được phép cung cấp, phải cung cấp) về quy hoạch, đất đai, chính sách, ngân sách ... thiết thực với hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư của doanh nghiệp; qua đó, nâng cao tính công khai, minh bạch của chính quyền Tỉnh, khuyến khích doanh nghiệp truy cập, tìm hiểu.

## **7. Sở Nội vụ**

- Chủ trì, đầu mối theo dõi, thực hiện các giải pháp cải thiện 03 chỉ tiêu<sup>9</sup>, cấu thành chỉ số Chi phí thời gian.

- Chủ trì phối hợp các cơ quan, địa phương triển khai thực hiện hiệu quả kế hoạch cải cách hành chính năm 2019 của Tỉnh; chủ trì theo dõi, tham mưu Chỉ số cải cách hành chính Par Index.

- Nghiên cứu, đổi mới triển khai các hình thức đánh giá cán bộ công chức, nhất là đội ngũ cán bộ công chức tại bộ phận một cửa, tại các bộ phận thường xuyên tiếp xúc với doanh nghiệp, nhân dân để nâng cao ý thức, trách nhiệm phục vụ, thái độ ứng xử trong công việc.

## **8. Thanh tra tỉnh**

- Chủ trì, đầu mối theo dõi, thực hiện các giải pháp cải thiện 08 chỉ tiêu<sup>10</sup>, gồm: 03 chỉ tiêu cấu thành chỉ số Chi phí thời gian; 05 chỉ tiêu cấu thành chỉ số Chi phí không chính thức.

- Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về thanh tra, nhất là thanh tra chuyên ngành, kiểm tra và kiểm toán theo hướng lồng ghép; phối hợp và kế thừa kết quả hoạt động giữa các cơ quan.

- Thường xuyên cập nhật, rà soát, công khai kế hoạch kiểm tra, thanh tra, kiểm toán doanh nghiệp để tránh trùng lặp, chồng chéo, đảm bảo nguyên tắc không thanh tra, kiểm tra quá 01 lần/doanh nghiệp/năm; không thanh tra, kiểm tra khi không đảm bảo căn cứ theo quy định của pháp luật.

- Nghiên cứu, đề xuất đa dạng các kênh nhận phản hồi thông tin, tiếp nhận ý kiến từ người dân, doanh nghiệp về các hành vi nhũng nhiễu, gây khó khăn cho người dân, doanh nghiệp trong hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh; từ đó, kịp thời ngăn chặn, kiểm soát sớm, đề xuất các hình thức, phương án xử lý các cá nhân, tổ chức có dấu hiệu vi phạm, vi phạm làm trong sạch bộ máy quản lý nhà nước, cải thiện môi trường kinh doanh lành mạnh của tỉnh.

## **9. Sở Công thương**

<sup>9</sup> Mục: 4.2; 4.3; 4.6 của Phụ lục

<sup>10</sup> Mục: 4.8; 4.9; 4.11; 5.1; 5.2; 5.4; 5.5; 5.6 của Phụ lục

- Chủ trì, đầu mối theo dõi, thực hiện các giải pháp cải thiện 10 chỉ tiêu<sup>11</sup> cấu thành chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.

- Chủ trì kiểm soát hiệu quả tình trạng độc quyền trong kinh doanh.

- Nâng cao hiệu quả xúc tiến thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp xuất nhập khẩu, nhất là trong bối cảnh dự báo tình hình xuất nhập khẩu năm 2019 với tỉnh Vân Nam, Trung Quốc gặp nhiều khó khăn, thách thức; thực hiện tốt các hoạt động xúc tiến thương mại theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Kế hoạch số 140/KH-UBND ngày 04/4/2019.

- Tham mưu UBND tỉnh thực hiện các giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển ngành dịch vụ logistics, từng bước giảm chi phí logistics để thu hút, khuyến khích doanh nghiệp, nhà đầu tư đến với Lào Cai.

### **10. Sở Khoa học và Công nghệ**

- Chủ trì, đầu mối theo dõi, thực hiện các giải pháp cải thiện 03 chỉ tiêu<sup>12</sup> cấu thành chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.

- Tham mưu thành lập các trung tâm đổi mới sáng tạo và vườn ươm công nghệ của tỉnh.

- Công bố đầy đủ thông tin về kết quả nghiên cứu ứng dụng của các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ thực hiện bằng ngân sách nhà nước trên Cổng thông tin điện tử Sở Khoa học và Công nghệ.

- Tuyên truyền hướng dẫn, hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp trong việc đăng ký, bảo vệ quyền sở hữu.

### **11. Sở Giáo dục và Đào tạo**

- Chủ trì, đầu mối theo dõi, thực hiện các giải pháp cải thiện 01 chỉ tiêu<sup>13</sup> cấu thành chỉ số Đào tạo lao động.

- Tiếp tục triển khai thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy và học cấp THCS, THPT trên địa bàn toàn tỉnh.

- Tăng cường liên kết, hỗ trợ, phối hợp với Trường Cao đẳng Lào Cai trong việc tuyển sinh học nghề đối với đối tượng học sinh tốt nghiệp THCS, THPT để định hướng đào tạo nguồn nhân lực phục vụ thị trường lao động phù hợp với nhu cầu và thực tiễn của tỉnh.

### **12. Sở Lao động Thương binh và Xã hội**

- Chủ trì, đầu mối theo dõi, thực hiện các giải pháp cải thiện 10 chỉ tiêu<sup>14</sup> cấu thành chỉ số Đào tạo lao động.

- Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo nghề cho người lao động, nhất là trong điều kiện Trường Cao đẳng Lào Cai mới kiện toàn tổ chức,

<sup>11</sup> Mục: 8.1; 8.4; 8.5; 8.6; 8.10 - 8.15 của Phụ lục

<sup>12</sup> Mục: 8.16 - 8.18 của Phụ lục

<sup>13</sup> Mục: 8.16 - 8.18 của Phụ lục

<sup>14</sup> Mục: 9.2 - 9.11 của Phụ lục

còn nhiều lúng túng, khó khăn.

- Tham mưu thực hiện tốt công tác giới thiệu việc làm cho người lao động, trong đó đặc biệt quan tâm xây dựng các thủ tục, điều kiện để khuyến khích thành lập các tổ chức đào tạo nghề, giới thiệu việc làm ngoài công lập nhằm nâng cao tính cạnh tranh, cải thiện chất lượng phục vụ, kết nối hiệu quả với nhu cầu tuyển dụng lao động của doanh nghiệp.

### **13. Tòa án nhân dân tỉnh**

- Chủ trì, đầu mối theo dõi, thực hiện các giải pháp cải thiện 09 chỉ tiêu<sup>15</sup>, gồm: 01 chỉ tiêu cấu thành chỉ số Chi phí không chính thức; 08 chỉ tiêu cấu thành chỉ số Thiết chế pháp lý.

- Nâng cao chất lượng hoạt động xét xử các vụ án, cắt giảm thời gian đối với các vụ khiếu kiện, tranh chấp hợp đồng của doanh nghiệp.

- Đổi mới công tác xét xử đảm bảo đúng pháp luật, nhanh chóng, không ngừng nâng cao uy tín, lòng tin đối với nhân dân và doanh nghiệp.

- Tăng cường cung cấp thông tin, hỗ trợ doanh nghiệp nắm bắt các quy định liên quan đến tranh chấp, khiếu kiện, nhất là kiến thức quốc tế trong giải quyết tranh chấp, khiếu kiện quốc tế.

### **14. Công an tỉnh**

- Chủ trì, đầu mối theo dõi, thực hiện các giải pháp cải thiện 04 chỉ tiêu<sup>16</sup> cấu thành chỉ số Thiết chế pháp lý.

- Tiếp tục mở các đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, ngăn chặn kịp thời không để hình thành các băng nhóm tội phạm, “bảo kê” trên địa bàn Tỉnh. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động thực hiện các chương trình phối hợp giữa các sở, ban, ngành, đoàn thể trong công tác xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân vững mạnh. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào toàn dân tham gia bảo vệ an ninh tổ quốc.

- Chủ động nắm bắt tình hình diễn biến hoạt động của các doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh để kịp thời ứng phó, cung cấp thông tin, phối hợp với các cơ quan đầu mối quản lý doanh nghiệp, đầu tư trong trường hợp cần thiết.

### **15. Cục thuế tỉnh**

- Chủ trì, đầu mối theo dõi, thực hiện các giải pháp cải thiện 03 chỉ tiêu<sup>17</sup>, gồm: 01 chỉ tiêu cấu thành chỉ số Tỉnh minh bạch; 01 chỉ tiêu cấu thành chỉ số Chi phí thời gian; 01 chỉ tiêu cấu thành chỉ số Cạnh tranh bình đẳng.

- Triển khai thực hiện quyết liệt các giải pháp nhằm chấn chỉnh tình trạng tiêu cực, những thiếu sót trong công tác quản lý thuế; nâng cao công tác phối hợp chặt chẽ giữa các địa phương với cơ quan thuế trong việc rà soát, tính thuế, khoán thu thuế; xây dựng, ban hành cơ chế kiểm tra, giám sát nội bộ, xử lý nghiêm những

<sup>15</sup> Mục: 5.9; 10.4 – 10.7; 10.10 – 10.13 của Phụ lục

<sup>16</sup> Mục: 10.14 – 10.17 của Phụ lục

<sup>17</sup> Mục: 3.8; 4.10; 6.10 của Phụ lục



cán bộ công chức những nhiều, tiêu cực, gây phiền hà cho doanh nghiệp; tuyệt đối xóa bỏ tình trạng thỏa thuận với doanh nghiệp để mưu lợi, làm thất thu ngân sách nhà nước.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách, đơn giản hóa trình tự, thủ tục, hồ sơ nộp thuế nhằm rút ngắn thời gian, giảm thiểu chi phí cho doanh nghiệp.

- Công khai cơ sở dữ liệu hoàn thuế, đảm bảo 100% hồ sơ hoàn thuế được kiểm tra và 100% hồ sơ khiếu nại của người nộp thuế được giải quyết đúng thời gian theo quy định.

### **16. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Lào Cai**

- Chủ trì, đầu mối theo dõi, thực hiện các giải pháp cải thiện 01 chỉ tiêu<sup>18</sup> cấu thành chỉ số Cạnh tranh bình đẳng.

- Chỉ đạo các tổ chức tín dụng: Đẩy mạnh cải cách TTHC, đơn giản hóa các quy trình cung cấp dịch vụ, tạo thuận lợi cho nhân dân và doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng các nguồn vốn vay, dịch vụ ngân hàng; thực hiện các chương trình tiếp xúc, kết nối ngân hàng – doanh nghiệp; minh bạch thông tin về các chương trình tín dụng, các biểu phí, lãi suất, điều kiện vay vốn cho các cá nhân, tổ chức, thành phần kinh tế được bình đẳng trong việc tiếp cận các nguồn vốn.

### **17. Cục Thi hành án tỉnh**

- Chủ trì, đầu mối theo dõi, thực hiện các giải pháp cải thiện 01 chỉ tiêu<sup>19</sup> cấu thành chỉ số Thiết chế pháp lý.

- Đẩy mạnh triển khai các giải pháp để các phán quyết của Tòa án được thi hành nhanh chóng, thuận lợi, nâng cao niềm tin của người dân, doanh nghiệp và các tổ chức trong hoạt động tố tụng.

### **18. UBND các huyện, thành phố**

- Chủ trì, đầu mối theo dõi, thực hiện các giải pháp cải thiện 01 chỉ tiêu<sup>20</sup> cấu thành chỉ số Tính năng động.

- Chủ động xây dựng kế hoạch triển khai nhằm cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao chất lượng điều hành của địa phương.

- Tổ chức thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các chủ trương, chính sách của Trung ương, của Tỉnh.

- Thường xuyên gặp gỡ, tiếp xúc, đối thoại với nhân dân, với các thành phần kinh tế, nhà đầu tư trên địa bàn để nắm bắt khó khăn, vướng mắc, kịp thời tháo gỡ.

## **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Yêu cầu các sở, ngành, địa phương (không chủ trì thực hiện các chỉ tiêu cụ thể) phối hợp với cơ quan được giao chủ trì thực hiện tốt các nhiệm vụ được

<sup>18</sup> Mục: 6.3 của Phụ lục

<sup>19</sup> Mục: 10.8 của Phụ lục

<sup>20</sup> Mục: 7.5 của Phụ lục

phân công khi cơ quan chủ trì đề nghị.

**(Chi tiết nhiệm vụ được phân công chủ trì, phối hợp tại Phụ lục gửi kèm)**

2. Yêu cầu các sở, ngành, địa phương có liên quan căn cứ chức năng, quyền hạn được phân công, bám sát các nhiệm vụ, giải pháp tại Kế hoạch này khẩn trương xây dựng kế hoạch hành động cụ thể, phù hợp gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày **20/5/2019** để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (file điện tử gửi theo địa chỉ: nktoan-skhd@laocai.gov.vn); đăng tải Kế hoạch này và Kế hoạch cụ thể của cơ quan lên Cổng thông tin điện tử ngành, địa phương. Trong kế hoạch của từng cơ quan cần phân công, phân nhiệm rõ trách nhiệm vai trò người đứng đầu và giữa các đơn vị trực thuộc để có cơ sở kiểm tra, đôn đốc kết quả thực hiện của các đơn vị.

3. Thủ trưởng các sở, ngành, địa phương thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ và kết quả thực hiện để có giải pháp xử lý kịp thời, phù hợp, linh hoạt và kiến nghị UBND tỉnh các giải pháp điều hành hiệu quả.

4. Đề nghị Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh tích cực hợp tác, tăng cường đối thoại với các cấp chính quyền, tạo cơ chế thông tin hiệu quả đến các doanh nghiệp trong tỉnh, góp phần xây dựng bộ máy hành chính nhà nước tỉnh Lào Cai thân thiện, đồng hành cùng doanh nghiệp.

5. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình, Báo Lào Cai tích cực tuyên truyền, phổ biến Kế hoạch này trong các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và người dân.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, đầu mối theo dõi, tổng hợp báo cáo chung; chủ động, kịp thời đề xuất UBND tỉnh các giải pháp thúc đẩy việc triển khai thực hiện kế hoạch này hiệu quả, thiết thực

Giám đốc các sở, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan trên địa bàn tỉnh căn cứ nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm triển khai, tổ chức thực hiện Kế hoạch này./.

**Nơi nhận:**

- TT. TƯ, HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Phòng TM&CN Việt Nam (VCCI);
- Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Lào Cai;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Lào Cai;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các chuyên viên TMTH VPUBND;
- Lưu: VT, KT2.

**CHỦ TỊCH**



**Đặng Xuân Phong**

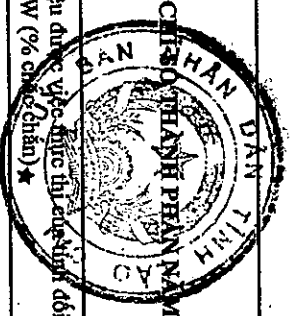
PHỤ LỤC

Được ban hành kèm theo Kế hoạch số: 189 /KH-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh Lào Cai



TT	CHI SỐ THÀNH PHẦN NĂM 2018	ĐIỂM 2018	ĐIỂM 2017	SỐ SẴN ĐIỂM 2018 VỚI 2017 (+/-)	ĐỊA PHƯƠNG CÓ CHỈ SỐ TỐT NHẤT TOÀN QUỐC NĂM 2018 (ĐIỂM SỐ)	MỨC TIÊU PHÂN ĐẦU NĂM 2019	PHÂN CÔNG CƠ QUAN CHỦ TRÌ, ĐẦU MÒI	PHÂN CÔNG CƠ QUAN PHỐI HỢP	GHI CHÚ
	Tổng cộng điểm số PCI (đã tính trọng số):	64,63	64,98			Trên 68			Phần đầu năm 2019 PCI Lào Cai trong TOP 5 toàn quốc
1	CSTP 1: Gia nhập thị trường	7,33	7,37	-0,04	Thừa Thiên Huế (8,5)	Trên 7,5			
1.1	Số ngày đăng ký DN (trung vị)	5	5	0	1,5	1,5	Sở KH&ĐT		
1.2	Số ngày đăng ký thay đổi ĐKDN (trung vị)	4	5	1	1	1	Sở KH&ĐT		
1.3	Phải chờ hơn 1 tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục chính thức hoạt động (%DN)	12%	19%	7%	3%	Dưới 10%	Sở KH&ĐT	Cục thuế tỉnh	
1.4	Phải chờ hơn 3 tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục chính thức hoạt động (%DN)	3%	5%	2%	0%	0%	Sở KH&ĐT	Cục thuế tỉnh	
1.5	Tỷ lệ DN làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới (trực tuyến, TTHCC, bưu điện)	10%	13%	-3%	65%	Trên 10%	Sở KH&ĐT	Sở TT&TT; Bưu điện tỉnh	
1.6	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: thủ tục được niêm yết công khai (%)	71%	80%	-9%	94%	Trên 85%	Sở KH&ĐT		
1.7	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: cân bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ (%)	89%	84%	5%	97%	Trên 95%	Sở KH&ĐT		
1.8	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: cân bộ an ninh chuyên môn (%)	68%	66%	2%	87%	Trên 85%	Sở KH&ĐT		
1.9	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: cân bộ nhiệt tình, thân thiện (%)	71%	70%	1%	94%	Trên 90%	Sở KH&ĐT		
1.10	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: ứng dụng CNTT tốt (%)	37%	50%	-13%	73%	Trên 50%	Sở KH&ĐT		
2	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	5,99	6,41	-0,42	7,79	Trên 6,5			
2.1	Tỷ lệ DN có mặt bằng KD và có Giấy CNQSDĐ (%)	41%	48%	-7%	79%	Trên 50%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố	
2.2	Số ngày chờ đợi để được cấp Giấy CNQSDĐ (trung vị)	32,5	15	-17,5	15	Dưới 15 ngày	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố	
2.3	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1=rất cao; 5=rất thấp)	1,91	1,74	0,17	2,04	2,1	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố	

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN NĂM 2018	ĐIỂM 2018	ĐIỂM 2017	SỐ SÁNH ĐIỂM 2018 VỚI 2017 (+/-)	ĐỊA PHƯƠNG CÓ CHỈ SỐ TỐT NHẤT TOÀN QUỐC NĂM 2018 (ĐIỂM SỐ)	MỤC TIÊU PHẦN ĐẦU NĂM 2019	PHÂN CÔNG CƠ QUAN CHỦ TRÌ, ĐẦU MÓI	PHÂN CÔNG CƠ QUAN PHỐI HỢP	GHI CHÚ
2.4	DN không gặp cản trở về tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)	45%	24%	21%	68%	Trên 50%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố	
2.5	Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)	32%	19%	-13%	3%	Dưới 15%	Sở TN&MT	Sở GTVT-XD; Sở Công thương; Ban QL KKT tỉnh; UBND các huyện, thành phố	
2.6	GPMB chậm (%)	20%	21%	1%	2%	Dưới 20%	Sở TN&MT	Sở GTVT-XD; Sở Tài chính; các cơ quan liên quan; UBND các huyện, thành phố	
2.7	Việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi, không nhanh chóng (%)	36%	29%	-7%	19%	Dưới 25%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố	
2.8	Nếu bị thu hồi đất DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn, nhiều khả năng)	36%	27%	9%	47%	Trên 40%	Sở TN&MT	Sở Tài chính; UBND các huyện, thành phố	
2.9	Thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với thay đổi giá thị trường (% đồng ý)	79%	85%	-6%	87%	Trên 85%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố	
2.10	DN thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn (%)	29%	25%	4%	65%	Trên 40%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố	
2.11	Không có GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/cán bộ nhũng nhiễu (%)	17%	8%	-9%	0%	Dưới 8%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố	
3	CSTP 3: Tỉnh minh bạch	6,22	6,34	-0,12	Thừa Thiên Huế (6,95)	Trên 6,4			
3.1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	2,58	2,63	-0,05	2,61	Trên 2,7	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
3.2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	3,16	3,29	-0,13	3,22	Trên 3,5	Sở Tư pháp	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
3.3	Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (%)	71%	93%	-22%	100%	Trên 90%	Sở Tài chính	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
3.4	Thông tin mời thầu được công khai (%)	50%	54%	-4%	76%	Trên 60%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
3.5	Tỷ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cung cấp (%)	68%	64%	4%	93%	Trên 75%	VP UBND tỉnh	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
3.6	Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp (trung vị)	2	6	4	1	Dưới 2 ngày	VP UBND tỉnh	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
3.7	Cần có 'mối quan hệ' để có được các tài liệu của tỉnh (%)	62%	69%	7%	53%	Dưới 55%	Sở Tư pháp	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
3.8	Thỏa thuận' khoản thuế phải nộp với CB thuế là công việc quan trọng(%)	41%	53%	12%	34%	Dưới 35%	Cục thuế tỉnh	UBND các huyện, thành phố	



TT		ĐIỂM 2018	ĐIỂM 2017	SỐ SẴN ĐIỂM 2018 VỚI 2017 (+/-)	ĐỊA PHƯƠNG CỎ CHỈ SỐ TỐT NHẤT TOÀN QUỐC NĂM 2018 (ĐIỂM SỐ)	MỤC TIÊU PHÂN ĐẦU NĂM 2019	PHÂN CÔNG CƠ QUAN CHỦ TRÌ, ĐẦU MÓI	PHÂN CÔNG CƠ QUAN PHỐI HỢP	GHI CHÚ
3.9	Dự kiến đạt % việc thực hiện đối với QĐPL của TW (% các chỉ số) ★	5%	6%	-1%	15%	Trên 10%	Sở Tư pháp	Các số, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
3.10	HHDN có vai trò quan trọng trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh	53%	46%	7%	82%	Trên 75%	VP UBND tỉnh	HHDN tỉnh; Các số, ngành liên quan	
3.11	Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh	34	32	2	45	Trên 40 điểm	Sở TT&TT	Các số, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
3.12	TI lệ DN truy cập vào website của tỉnh (%)	59%	72%	-13%	80%	Trên 75%	Sở TT&TT	HHDN tỉnh; VP UBND tỉnh và các cơ quan liên quan	
4	CSTP 4: Chi phí thời gian	6,87	6,12	0,75	Đông Tháp (8,9)	Trên 6,95			
4.1	TI lệ DN đánh hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện QĐPL	24%	33%	-9%	46%	Trên 35%	Sở Tư pháp	Sở TT&TT; Đài PT-TH tỉnh; Báo Lào Cai; HHDN	
4.2	CBCC giải quyết công việc hiệu quả (%)	80%	79%	1%	90%	Trên 83%	Sở Nội vụ	Các số, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
4.3	CBCC thân thiện (%)	78%	70%	8%	92%	Trên 85%	Sở Nội vụ	Các số, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
4.4	DN không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục (%)	63%	51%	12%	73%	Trên 68%	VP UBND tỉnh	Các số, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
4.5	Thu tục giấy tờ đơn giản (%)	68%	55%	13%	74%	Trên 75%	VP UBND tỉnh	Các số, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
4.6	Phí, lệ phí được niêm yết công khai (%)	93%	95%	-2%	99%	Trên 95%	Sở Nội vụ	Các số, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
4.7	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định(%)	71%	68%	3%	80%	Trên 75%	VP UBND tỉnh	Các số, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
4.8	TI lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm(%)	7%	5%	-2%	1%	Dưới 3%	Thanh tra tỉnh	Các số, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
4.9	Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	14%	16%	2%	1%	Dưới 10%	Thanh tra tỉnh	Các số, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
4.10	Số giờ trung vị cho mỗi cuộc làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	15	40	-25	2	Dưới 13	Cục thuế tỉnh	Cục hải quan tỉnh	
4.11	Thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiều DN(%)	23%	18%	-5%	5%	Dưới 15%	Thanh tra tỉnh	Các số, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
5	CSTP 5: Chi phí không chính thức	6,27	5,57	0,7	Vinh Long (7,61)	Trên 6,5			

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN NĂM 2018	ĐIỂM 2018	ĐIỂM 2017	SỐ SÁNH ĐIỂM 2018 VỚI 2017 (+/-)	ĐỊA PHƯƠNG CÓ CHỈ SỐ TỐT NHẤT TOÀN QUỐC NĂM 2018 (ĐIỂM SỐ)	MỤC TIÊU PHẦN ĐẦU NĂM 2019	PHÂN CÔNG CHỦ TRÌ, ĐÀU MÓI	PHÂN CÔNG CƠ QUAN PHỐI HỢP	GHI CHÚ
5.1	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản CPKCT (% Đồng ý)	53%	60%	7%	38%	Dưới 45%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
5.2	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT (% luôn luôn / hầu hết)	61%	78%	-17%	82%	Trên 65%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
5.3	Tình trạng những nhiều khi giải quyết TTHC cho DN là phổ biến (% Đồng ý)	57%	59%	2%	37%	Dưới 45%	VP UBND tỉnh	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
5.4	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	82%	83%	-1%	93%	Trên 90%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
5.5	Tỷ lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	38%	59%	21%	13%	Dưới 20%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
5.6	Tỷ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)	5%	18%	13%	2%	Dưới 5%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
5.7	Tỷ lệ DN có chi trả CPKCT trong thực hiện TTHC đất đai (%)	45%	41%	-4%	6%	Dưới 20%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố	
5.8	Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% Đồng ý)	38%	40%	2%	14%	Dưới 30%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
5.9	DN lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến (%)	19%	26%	7%	15%	Dưới 15%	Tòa án nhân dân	Các cơ quan liên quan	
6	CSTP 6: Cảnh tranh bình đẳng	6,33	4,8	1,53	Đồng Thấp (7,87)	Trên 6.5			
6.1	Việc tính ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho DN* (% Đồng ý)	37%	48%	11%	23%	Dưới 25%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
6.2	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	23%	30%	7%	16%	Dưới 18%	Sở TN&MT	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
6.3	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay (% Đồng ý)	25%	35%	10%	12%	Dưới 15%	Ngân hàng Nhà nước tỉnh	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
6.4	DNNN thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản (% Đồng ý)	20%	24%	4%	3%	Dưới 15%	Sở TN&MT	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
6.5	DNNN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	24%	28%	4%	9%	Dưới 15%	VP UBND tỉnh	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
6.6	DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ CQNN (% Đồng ý)	22%	25%	3%	7%	Dưới 20%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
6.7	DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh (% Đồng ý)	38%	43%	5%	30%	Dưới 30%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	

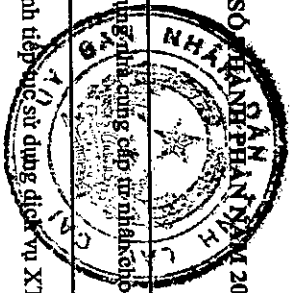
TT	CHỈ SỐ VÀ NỘI DUNG PHÂN NĂM 2018	ĐIỂM 2018	ĐIỂM 2017	SỐ SÁNH ĐIỂM 2018 VỚI 2017 (+/-)	ĐỊA PHƯƠNG CÓ CHỈ SỐ TỐT NHẤT TOÀN QUỐC NĂM 2018 (ĐIỂM SỐ)	MỨC TIÊU PHÂN ĐẦU NĂM 2019	PHÂN CÔNG CƠ QUAN CHỦ TRÌ, ĐẦU MÒI	PHÂN CÔNG CƠ QUAN HỢP	GHI CHÚ
6.8	Tình ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân (% Đồng ý)	27%	48%	21%	20%	Dưới 20%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
6.9	DN FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	18%	26%	8%	11%	Dưới 15%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
6.10	DN FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế TNDN(% Đồng ý)	18%	19%	1%	6%	Dưới 10%	Cục thuế tỉnh	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
6.11	DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	17%	22%	5%	10%	Dưới 12%	VP UBND tỉnh	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
6.12	DN FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn(% Đồng ý)	14%	28%	14%	10%	Dưới 10%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
6.13	Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen CBCQ	72%	76%	4%	52%	Dưới 60%	Sở TN&MT	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
6.14	Ưu đãi DN lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho ban đầu DN (% Đồng ý)	43%	49%	6%	42%	Dưới 42%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
7	CSTP 7: Tình năng động	6,67	6,8	-0,13	Đồng Tháp (7.81)	Trên 7.0			
7.1	UBND tỉnh vận dụng pháp luật linh hoạt nhằm tạo MTKD thuận lợi cho KTTN (%)	84%	79%	5%	94%	Trên 92%	VP UBND tỉnh	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
7.2	UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh (%)	67%	67%	0	79%	Trên 75%	VP UBND tỉnh	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
7.3	Thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực KTTN là tích cực (%)	55%	57%	-2%	64%	Trên 65%	VP UBND tỉnh	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
7.4	Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh, nhưng chưa được thực thi tốt ở các số/ngành (%)	78%	72%	-6%	68%	Dưới 60%	VP UBND tỉnh	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
7.5	Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện/thị	50%	52%	2%	46%	Dưới 45%	UBND các huyện, thành phố	VP UBND tỉnh, các sở, ngành liên quan	
7.6	Khi CS, PL, TW có diễn chưa rõ, CQ tỉnh thường 'đợi xin ý kiến chỉ đạo'	23%	31%	8%	17%	Dưới 15%	VP UBND tỉnh	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
7.7	Vướng mắc, khó khăn của DN được tháo gỡ kịp thời qua Đối thoại DN (%)	68%	72%	-4%	86%	Trên 80%	VP UBND tỉnh	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
7.8	DN nhận được phân hội của CONN tỉnh sau khi phân ánh khó khăn, vướng mắc (%)	93%	100%	-7%	100%	Trên 98%	VP UBND tỉnh	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	



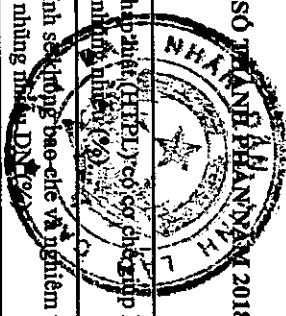
TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN NĂM 2018	ĐIỂM 2018	ĐIỂM 2017	SỐ SÁNH ĐIỂM 2018 VỚI 2017 (+/-)	ĐỊA PHƯƠNG CÓ CHỈ SỐ TỐT NHẤT TOÀN QUỐC NĂM 2018 (ĐIỂM SỐ)	MỤC TIÊU PHÂN ĐẦU NĂM 2019	PHÂN CÔNG CƠ QUAN CHỦ TRÌ, ĐẦU MÓI	PHÂN CÔNG CƠ QUAN PHỐI HỢP	GHI CHÚ
7.9	Tỷ lệ DN hài lòng với phân hồi/cách giải quyết của CQNN tỉnh (%)	92%	79%	13%	95%	Trên 95%	VP UBND tỉnh	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
8	CSTP 8: Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6,27	7,35	-1,08	TP. HCM (7.64)	Trên 6.9			
8.1	Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm vừa qua	12	12	0	20	15	Sở Công thương	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	Kế hoạch 140/KH-UBND ngày 04/4/2019 của UBND tỉnh
8.2	Tỷ lệ DN cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số DN (%)	1,07%	1,13%	-0,06%	3,87%	Trên 1.15%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
8.3	Tỷ lệ DN CCDV tư nhân và FDI trên tổng số DN CCDV (%)	84%	82%	2%	99%	Trên 86%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố	
8.4	DN tăng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (TTTT) (%)	57%	53%	4%	76%	Trên 62%	Sở Công thương	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
8.5	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	48%	68%	-20%	88%	Trên 65%	Sở Công thương	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
8.6	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	65%	89%	-24%	94%	Trên 85%	Sở Công thương	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
8.7	DN tăng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (TVPL) (%)	50%	72%	-22%	79%	Trên 72%	Sở Tư pháp	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
8.8	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ TVPL (%)	38%	45%	-7%	79%	Trên 50%	Sở Tư pháp	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
8.9	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ TVPL (%)	62%	84%	-22%	93%	Trên 85%	Sở Tư pháp	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
8.10	DN tăng sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh (ĐTKD) (%)	41%	50%	-9%	69%	Trên 50%	Sở Công thương	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
8.11	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	50%	73%	-23%	100%	Trên 70%	Sở Công thương	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
8.12	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	63%	87%	-24%	94%	Trên 80%	Sở Công thương	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
8.13	DN tăng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (XTTM) (%)	58%	67%	-9%	75%	Trên 70%	Sở Công thương	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHĐN	



TT	CHI SỐ	ĐIỂM 2018	ĐIỂM 2017	SỐ SẴN ĐIỂM 2018 VỚI 2017 (+/-)	ĐỊA PHƯƠNG CÓ CHI SỐ TỐT NHẤT TOÀN QUỐC NĂM 2018 (ĐIỂM SỐ)	MỨC TIÊU PHÂN ĐẦU NĂM 2019	PHÂN CÔNG CƠ QUAN CHỦ TRÌ, ĐẦU MÓI	PHÂN CÔNG CƠ QUAN PHỐI HỢP	GHI CHÚ
8.14	DN đã sử dụng nhà cung cấp từ nhân công dịch vụ XTMM (%)	21%	30%	-9%	100%	Tên 30%	Sở Công thương	Các số, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
8.15	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ XTMM (%)	50%	60%	-10%	89%	Tên 70%	Sở Công thương	Các số, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
8.16	DN từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	54%	67%	-13%	83%	Tên 67%	Sở Khoa học và Công nghệ	Các số, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
8.17	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	36%	50%	-14%	100%	Tên 60%	Sở Khoa học và Công nghệ	Các số, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
8.18	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	71%	75%	-4%	93%	Tên 75%	Sở Khoa học và Công nghệ	Các số, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
8.19	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính (KTTC)(%)	69%	59%	10%	74%	Tên 72%	Sở Tài chính	Các số, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
8.20	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	52%	42%	10%	100%	Tên 72%	Sở Tài chính	Các số, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
8.21	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	76%	95%	-19%	100%	Tên 90%	Sở Tài chính	Các số, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
8.22	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (QTKD) (%)	59%	54%	5%	77%	Tên 70%	Sở KH&ĐT	Các số, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
8.23	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	44%	57%	-13%	100%	Tên 70%	Sở KH&ĐT	Các số, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
8.24	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	69%	100%	-31%	94%	Tên 90%	Sở KH&ĐT	Các số, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
9	CSTP 9- Đào tạo lao động	6,39	6,56	-0,17	Đà Nẵng (7,92)	Tên 6,6			
9.1	TI lệ DN đánh giá Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	67%	61%	6%	80%	Tên 75%	Sở GD&ĐT	Các số, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
9.2	TI lệ DN đánh giá Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	42%	46%	-4%	62%	Tên 55%	Sở LĐTB&XH	Các số, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHĐN; Trường cao đẳng Lào Cai; Phân hiệu DH Thái Nguyên	
9.3	DN từng sử dụng dịch vụ Giới thiệu việc làm (GTVL) tại tỉnh (%)	61%	69%	-8%	91%	Tên 70%	Sở LĐTB&XH	Các số, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHĐN; Trường cao đẳng Lào Cai; Phân hiệu DH Thái Nguyên	



TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN NĂM 2018	ĐIỂM 2018	ĐIỂM 2017	SỐ SÁNH ĐIỂM 2018 VỚI 2017 (+/-)	ĐỊA PHƯƠNG CÓ CHỈ SỐ TỐT NHẤT TOÀN QUỐC NĂM 2018 (ĐIỂM SỐ)	MỤC TIÊU PHẦN ĐẦU NĂM 2019	PHÂN CÔNG CƠ QUAN CHỦ TRÌ, ĐÀU MÓI	PHÂN CÔNG CƠ QUAN PHỐI HỢP	GHI CHÚ
9.4	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ GTVT (%)	53%	40%	13%	92%	Trên 60%	Sở LĐTB&XH	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHDN; Trường cao đẳng Lào Cai; Phần hiệu ĐH Thái Nguyên	
9.5	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ GTVT (%)	58%	75%	-17%	96%	Trên 75%	Sở LĐTB&XH	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHDN; Trường cao đẳng Lào Cai; Phần hiệu ĐH Thái Nguyên	
9.6	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Đào tạo lao động (%)	3,38%	5,98%	-2,6%	8,42%	Trên 6%	Sở LĐTB&XH	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHDN; Trường cao đẳng Lào Cai; Phần hiệu ĐH Thái Nguyên	
9.7	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Tuyển dụng lao động (%)	2,98%	3,88%	-0,9%	9,24%	Trên 4%	Sở LĐTB&XH	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHDN; Trường cao đẳng Lào Cai; Phần hiệu ĐH Thái Nguyên	
9.8	Lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN (%)	91%	87%	4%	98%	Trên 92%	Sở LĐTB&XH	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHDN; Trường cao đẳng Lào Cai; Phần hiệu ĐH Thái Nguyên	
9.9	Tỉ lệ lao động qua đào tạo /số lao động chưa qua đào tạo (%)	3%	4%	-1%	16%	Trên 4%	Sở LĐTB&XH	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHDN; Trường cao đẳng Lào Cai; Phần hiệu ĐH Thái Nguyên	
9.10	Tỉ lệ lao động qua đào tạo trên tổng lực lượng lao động (%)	8%	9%	-1%	14%	Trên 9%	Sở LĐTB&XH	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHDN; Trường cao đẳng Lào Cai; Phần hiệu ĐH Thái Nguyên	
9.11	Tỉ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc tại DN (%)	55%	57%	-2%	57%	Trên 60%	Sở LĐTB&XH	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHDN; Trường cao đẳng Lào Cai; Phần hiệu ĐH Thái Nguyên	
10	CSSTP 10: Thiết chế pháp lý	7,99	6,32	1,67	Lào Cai (7,99)	Trên 8,1			
10.1	Tin tưởng HTPL sẽ đảm bảo quyền tài sản/thực thi hợp đồng của DN (%)	90%	79%	11%	93%	Trên 90%	Sở Tư pháp	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; HHDN	

TT	CHỈ SỐ	ĐIỂM 2018	ĐIỂM 2017	SỐ SẴN ĐIỂM 2018 VỚI 2017 (+/-)	ĐỊA PHƯƠNG CÓ CHỈ SỐ TỐT NHẤT TOÀN QUỐC NĂM 2018 (ĐIỂM SỐ)	MỨC TIÊU PHÂN ĐẦU NĂM 2019	PHẦN CÔNG CƠ QUAN CHỦ TRÌ, ĐẦU MỐI	PHẦN CÔNG CƠ QUAN PHỐI HỢP	GHI CHÚ
	 CHỈ SỐ TIỀN PHÁN NĂM 2018								
10.2	Hệ thống pháp luật (HPL) có sự chấp thuận của bộ ngành, hiệp hội (%)	38%	33%	5%	52%	Trên 40%	Sở Tư pháp	Các số, ngành liên quan: UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
10.3	Lãnh đạo tỉnh sẽ thông báo các vụ việc theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự (%)	50%	42%	8%	57%	Trên 50%	VP UBND tỉnh	Các số, ngành liên quan: UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
10.4	DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	60%	39%	21%	60%	Trên 62%	Tòa án nhân dân	Các số, ngành liên quan: UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
10.5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đáng pháp luật (%)	95%	89%	6%	96%	Trên 95%	Tòa án nhân dân	Các số, ngành liên quan: UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
10.6	Phán quyết của Tòa án là công bằng (%)	93%	82%	11%	94%	Trên 93%	Tòa án nhân dân	Các số, ngành liên quan: UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
10.7	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử vụ việc kinh tế nhanh chóng (%)	74%	61%	13%	80%	Trên 80%	Tòa án nhân dân	Các số, ngành liên quan: UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
10.8	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (%)	78%	63%	15%	84%	Trên 80%	Cục thi hành án	Các số, ngành liên quan: UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
10.9	Các cơ quan trợ giúp pháp lý tại tỉnh hỗ trợ DN nhanh chóng để khởi kiện (%)	84%	75%	9%	88%	Trên 85%	Sở Tư pháp	Các số, ngành liên quan: UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
10.10	Các chi phí chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi GQTC qua Tòa án (%)	87%	75%	12%	94%	Trên 90%	Tòa án nhân dân	Các số, ngành liên quan: UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
10.11	Số lượng vụ việc tranh chấp của DN dân doanh do Tòa án thụ lý/100 DN	1,81	0,13	-1,68	0,14	Dưới 0,1	Tòa án nhân dân	Các số, ngành liên quan: UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
10.12	TI lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại Tòa án tỉnh (%)	86%	50%	-36%	33%	Dưới 50%	Tòa án nhân dân	Các số, ngành liên quan: UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
10.13	TI lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm (%)	93%	80%	13%	100%	Trên 95%	Tòa án nhân dân	Các số, ngành liên quan: UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
10.14	Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là Tốt (%)	74%	63%	11%	77%	Trên 77%	Công an tỉnh	Các số, ngành liên quan: UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
10.15	TI lệ DN bị mất trộm tài sản năm qua (%)	10%	9%	-1%	6%	Dưới 6%	Công an tỉnh	Các số, ngành liên quan: UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
10.16	CQ công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản (%)	73%	76%	-3%	91%	Trên 80%	Công an tỉnh	Các số, ngành liên quan: UBND các huyện, thành phố; HHĐN	
10.17	Phải trả tiền bảo kê cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)	0%	2%	-2%	0%	0%	Công an tỉnh	Các số, ngành liên quan: UBND các huyện, thành phố; HHĐN	



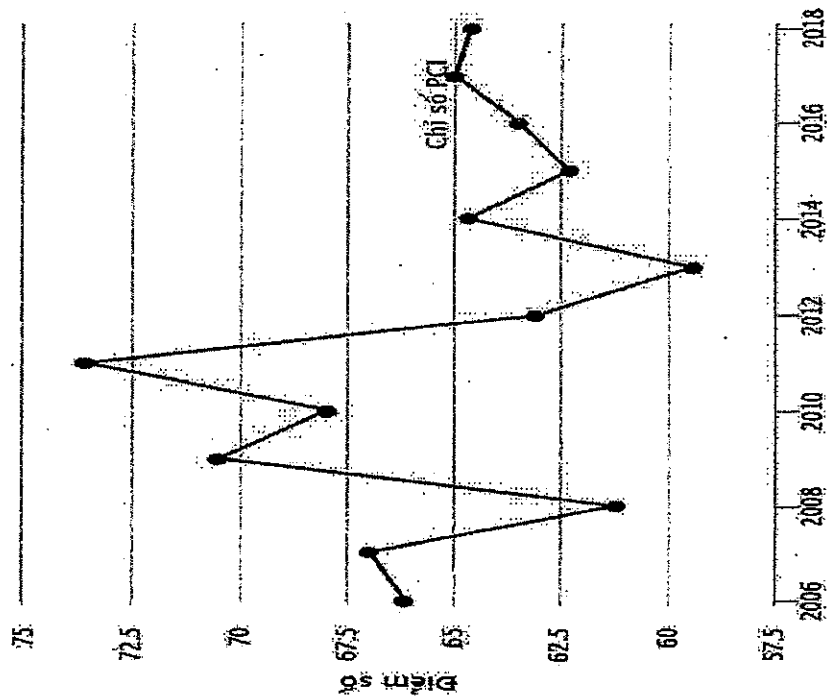


**PHỤ LỤC**  
**BẢNG XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI LÀO CAI GIAI ĐOẠN 2006-2018**

Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Gia nhập thị trường	7,78	8,23	8,51	8,35	7,71	9,41	8,95	7,80	8,41	8,64	8,65	7,37	7,33
Tiếp cận đất đai	5,93	6,27	7,14	7,18	7,46	7,54	7,40	5,93	5,53	5,85	5,66	6,41	5,99
Tình minh bạch	7,80	8,56	7,04	8,85	7,39	7,34	6,98	6,73	7,14	6,89	7,02	6,34	6,22
Chi phí thời gian	4,33	4,80	3,80	6,58	7,27	8,28	6,34	6,14	6,64	6,66	6,42	6,12	6,87
Chi phí không chính thức	6,78	6,36	6,59	6,80	7,16	8,05	6,49	6,67	5,20	4,51	5,35	5,57	6,27
Cạnh tranh bình đẳng	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	5,11	7,79	6,44	5,43	4,80	6,33
Tình năng động	7,94	6,90	7,81	8,78	6,94	9,38	6,77	5,63	5,51	6,00	6,39	6,80	6,67
Dịch vụ hỗ trợ Doanh nghiệp	7,01	6,27	8,29	5,64	6,32	4,43	3,43	5,13	5,79	6,20	5,99	7,35	6,27
Đào tạo lao động	6,46	6,24	4,63	4,97	5,71	5,22	5,20	5,44	6,63	5,84	6,21	6,56	6,39
Thiết chế pháp lý	3,52	5,84	5,12	5,23	4,29	6,19	3,17	5,73	6,80	6,33	6,86	6,32	7,99
PCI	66,14	66,95	61,22	70,47	67,95	73,53	63,08	59,43	64,67	62,32	63,49	64,98	64,63
Xếp hạng	5	6	8	3	2	1	3	17	3	5	5	11	12

### Biểu đồ chỉ số PCI Lào Cai

2006 - 2018



Highcharts.com

### So sánh PCI của Lào Cai trong vùng Miền núi Phía Bắc

